

CONCEPTUAL METAPHOR “PANDEMIC IS A FIRE” IN ENGLISH AND VIETNAMESE POLITICAL DISCOURSE

Doan Thuy Linh

Faculty of English, Hanoi National University of Education, Hanoi city, Vietnam
Corresponding author: Doan Thuy Linh,
e-mail: doanlinh.hnue@gmail.com

Received June 24, 2025.
Revised August 7, 2025.
Accepted August 10, 2025.

ẢN DỤ Ý NIỆM “ĐẠI DỊCH LÀ ĐÁM CHÁY” TRONG DIỄN NGÔN CHÍNH TRỊ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Doãn Thùy Linh

Khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tác giả liên hệ: Doãn Thùy Linh,
e-mail: doanlinh.hnue@gmail.com

Ngày nhận bài: 24/6/2025.
Ngày sửa bài: 7/8/2025.
Ngày nhận đăng: 10/8/2025.

Abstract. In global health crises such as AIDS, H1N1, and COVID-19 pandemics, conceptual metaphors have served as essential cognitive tools for shaping behavior and perception. The study focused on examining the conceptual metaphor *PANDEMIC IS A FIRE* in thirty-six political discourses in both English and Vietnamese. The theoretical framework is grounded in Conceptual Metaphor Theory initiated by Lakoff and Johnson (1980), combined with the Critical Metaphor Analysis approach proposed by Charteris-Black (2004). The analysis revealed that metaphorical expressions “spread” / “lan rộng” and “outbreak” / “bùng phát” occurred with the highest frequency. Notably, the research elucidates the mapping mechanism of semantic attributes from the source domain *Fire* onto the target domain *Pandemic*, thereby identifying eight characterized semantic aspects.

Keywords: conceptual metaphor, political discourse, mapping, pandemic, fire.

Tóm tắt. Trong các cuộc khủng hoảng y tế toàn cầu như đại dịch AIDS, H1N1 và gần đây là COVID-19, ẩn dụ ý niệm được sử dụng như một công cụ nhận thức và định hướng hành vi quan trọng. Nghiên cứu này tập trung khảo sát ẩn dụ ý niệm ĐẠI DỊCH LÀ ĐÁM CHÁY trong ba mươi sáu diễn ngôn chính trị bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Cơ sở nền tảng của nghiên cứu được xây dựng dựa trên Lý thuyết ẩn dụ ý niệm do Lakoff và Johnson (1980) khởi xướng, kết hợp với đường hướng Phân tích ẩn dụ phê phán đề xuất bởi Charteris-Black (2004). Qua khảo sát, biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ “spread/lan rộng” và “outbreak/bùng phát” xuất hiện với tần suất cao nhất. Đặc biệt, nghiên cứu đã làm sáng tỏ cơ chế ánh xạ các thuộc tính ngữ nghĩa nổi bật của miền nguồn Đám cháy sang miền đích Đại dịch, qua đó nhận diện tám khía cạnh ngữ nghĩa đặc trưng.

Từ khóa: ẩn dụ ý niệm, diễn ngôn chính trị, ánh xạ, đại dịch, đám cháy.

1. Mở đầu

Lý thuyết về ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980) có vai trò tiên phong cho vô vàn các nghiên cứu sau này về cách thức hiện thực hóa tư duy có chủ đích thông qua ngôn ngữ. Trước tiên, hai học giả đã đưa ra quan điểm khai sáng về ẩn dụ ý niệm (ADYN), nhấn mạnh đường hướng “ẩn dụ phổ biến trong cuộc sống hàng ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà còn trong suy nghĩ và hành động” [1, 6]. Khi đối mặt với các sự kiện mới, mạng lưới phức tạp các mối liên hệ dựa trên các ý niệm quen thuộc sẽ được kích hoạt nhằm tri nhận đa chiều về ý niệm mới.

Bản về mối quan hệ của ADYN và diễn ngôn chính trị, Charteris-Black (2004) cho rằng ẩn dụ là một phần của hoạt động giao tiếp trong chính trị ở nhiều quốc gia khác nhau [2]. Bởi vậy, nghiên cứu về hệ thống ADYN trên ngữ liệu các diễn ngôn chính trị, đặc biệt là ADYN có miền đích Đại dịch là hướng tiếp cận mang tính ứng dụng ngôn ngữ học tri nhận (NNHTN) vào đời sống thực tế và tác động của lối tư duy đó lên hành động của con người.

Trên cơ sở lý thuyết ADYN của Lakoff và Johnson (1980), Charteris-Black (2004) đã mở rộng và đưa ra mô hình phân tích ẩn dụ phê phán (Critical Metaphor Analysis). Theo cách tiếp cận này, ẩn dụ được nghiên cứu một cách toàn diện và sâu sắc trên ba khía cạnh có liên quan tuyến tính với nhau: *ngữ nghĩa*, *tri nhận* và *dụng học* [2, 28]. Nghiên cứu này được phát triển dựa trên nền tảng kết hợp thành quả của hai khung lý thuyết nhằm có hướng tiếp cận đa diện về ADYN.

Trong lịch sử, nhân loại đã trải qua nhiều dịch bệnh như dịch hạch, sởi, Ebola, H5N1 vv. Tổ chức y tế thế giới WHO đánh giá tác động của dịch bệnh và đề ra kế hoạch ứng phó theo hướng tiếp cận 6 giai đoạn, trong đó giai đoạn 6 là giai đoạn đại dịch theo thông tin từ <http://www.who.int/about/structure/en/index.html>. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu ADYN về Đại dịch thông qua ngữ liệu là diễn ngôn chính trị bằng tiếng Anh và tiếng Việt về đại dịch AIDS, H1N1 và COVID-19 nhằm hệ thống biểu thức ngôn ngữ ẩn dụ được vận dụng, đồng thời làm sáng tỏ cơ chế ánh xạ của các thuộc tính ngữ nghĩa nổi bật dưới góc độ NNHTN và dụng học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Lịch sử nghiên cứu

Việc xem xét các diễn ngôn chính trị dưới ánh sáng NNHTN nói chung và ADYN nói riêng là hướng nghiên cứu triển vọng được nhiều học giả trong nước và quốc tế quan tâm. Doãn Thùy Linh (2022) nghiên cứu ADYN trong diễn ngôn của Joe Biden và chỉ ra miền nguồn phổ biến nhất gồm “Chiến tranh, Đồ vật, Con người, Toà nhà, Hành trình” [3]. Lê Viên Lan Hương (2022) tìm hiểu bản tin y tế tiếng Việt và tiếng Anh và kết luận miền đích “Bệnh tật” được khắc họa nhiều nhất thông qua miền nguồn “Chiến tranh, Thiên tai, Thể thao” [4]. Nguyễn Thị Bích Hạnh và cộng sự (2023) chỉ ra cơ chế tư duy dẫn đến việc sử dụng ADYN VI-RÚT SARS-CoV-2 NHƯ TÊN TỘI PHẠM/ KHỦNG BỐ trên các báo điện tử tiếng Việt [5]. Kanash và Hamdan (2023) trọng tâm vào ADYN COVID-19 trong diễn ngôn chính trị Jordan từ ngữ liệu báo chí và đề xuất tám miền nguồn chính gồm “Chiến tranh, Vật chứa, Đại dương, Hành trình, Hiện tượng tự nhiên, Kì thi, Động vật và Thể thao” [6]. Rana và cộng sự (2024) tìm hiểu bài xã luận trên truyền thông của Pakistan khẳng định vai trò tạo động lực chống dịch nhờ khung ý niệm chiến tranh [7].

Là đề tài thu hút sự quan tâm của nhiều học giả, các nghiên cứu về ADYN đại dịch cơ bản mang một số đặc điểm: (i) về ngữ liệu, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào diễn ngôn truyền thông báo chí chính thống; (ii) về phương pháp nghiên cứu, lý thuyết ADYN của Lakoff và Johnson là chủ đạo trong các nghiên cứu tiếng Việt và hướng tiếp cận ẩn dụ phê phán của Charteris-Black là phổ biến trong nghiên cứu tiếng Anh. Theo đó, các công trình chủ yếu xác định và phân loại các miền nguồn, miền đích phổ biến nhất để tìm ra các ADYN nổi trội.

Tóm lại, qua khảo sát lịch sử nghiên cứu chúng tôi phát hiện khoảng trống trên bản đồ nghiên cứu về đại dịch theo hướng tiếp cận của ADYN. Về mặt ngữ liệu và đối tượng trọng tâm, chúng tôi chỉ tập trung tìm hiểu ADYN ĐẠI DỊCH LÀ ĐÁM CHÁY trong 36 bài phát biểu của chính trị gia Hoa Kỳ và Việt Nam. Các kết quả thu được từ nghiên cứu sẽ thu hẹp khoảng cách về quá trình tư duy của các vị chính trị gia đến cách thức sử dụng ngôn ngữ và hiệu quả dẫn dắt hành vi.

2.1.2. Một số khái niệm cơ bản

Lý thuyết phi truyền thống về ẩn dụ được đề xuất bởi Lakoff và Johnson đã gây ra tác động lớn đến cục diện ngành ngôn ngữ học nói chung và NNHTN nói riêng. Theo đó, *ẩn dụ ý niệm* được giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1980 trong cuốn sách *Metaphors We Live By* với ý tưởng

tiên phong “ân dụ tồn tại trong đời sống hàng ngày, không chỉ trong ngôn ngữ mà còn trong tư duy và hành động” [1, 3]. Kể từ đó, ADYN đánh dấu sự chuyển biến trong cách tri nhận ân dụ là điều tất yếu đối với tư duy và lí luận của con người, thay vì chỉ là những biểu hiện mang tính phong cách trong ngôn ngữ nghệ thuật.

Lakoff và Turner (1989) đã tiếp tục phát triển và đóng góp thêm vào khuôn khổ lí thuyết về ADYN cho rằng “ân dụ cho phép chúng ta hiểu một miền trải nghiệm thông qua một miền khác” [8, 5]. Để thực hiện được điều này, cần phải có một khái niệm nền - *miền nguồn* - mà dựa vào đó, các thuộc tính của miền ý niệm khác được làm sáng tỏ - *miền đích*. Ân dụ ý niệm được hình dung thông qua một công thức: MIỀN Ý NIỆM A LÀ MIỀN Ý NIỆM B [8].

Biểu thức ngôn ngữ ân dụ (metaphorical linguistic expression) là thuật ngữ xuất hiện đầu tiên trong các trang viết của Lakoff và Johnson (1980) [1] cũng như trong công trình nghiên cứu của Kövecses (2002) [9], (2010) [10]. Chúng được coi là công cụ hiện thực hoá ADYN. Theo quan điểm của hai tác giả, biểu thức ngôn ngữ ân dụ (BTNNAD) “là những từ hoặc cụm từ vốn thuộc phạm trù miền ý niệm này nhưng được sử dụng để hiểu một miền ý niệm khác. Thông thường, có rất nhiều BTNNAD được sử dụng để ánh xạ cho một ân dụ ý niệm” [9; 251].

Lakoff và Johnson đã phát triển thêm cho lí thuyết ADYN bằng việc đưa ra thuật ngữ “*tính nghiệm thân*” (embodiment). Lakoff và Johnson (1999) giải thích nghiệm thân là quá trình con người ý niệm hoá và tư duy về thế giới từ những trải nghiệm của bản thân. Nói cách khác, con người lấy các bộ phận cơ thể và sự trải nghiệm vật lí của thân xác để định hình hệ thống ý niệm và tư duy [11]. Các nhà ngôn ngữ học của Việt Nam cũng chia sẻ quan điểm với học giả trên thế giới và có những đóng góp nhất định như Lí Toàn Thắng (2009) với quan điểm dĩ nhân vi trung (lấy con người làm trung tâm) [12] và Trần Văn Cơ (2011) [13].

Nằm trong hệ sinh thái các khái niệm liên quan đến lí thuyết về ADYN, *ánh xạ* (mappings) được coi là khái niệm cốt lõi. Kövecses (2010) nhìn nhận sâu hơn vào cơ chế tạo lập ADYN và đã bổ sung thêm các nguyên tắc ánh xạ để làm rõ cách thức tri nhận miền đích thông qua miền nguồn và được mô hình hoá thông qua lược đồ ánh xạ (Image Schema) [10].

Charteris-Black cũng có đóng góp vào hệ thống lí thuyết về ADYN thông qua việc giới thiệu hướng tiếp cận *Phân tích ân dụ phê phán* (CMA) vào năm 2004. Phân tích ân dụ phê phán kết hợp các quan điểm của phân tích diễn ngôn phê phán, tri nhận và ngữ dụng trong phân tích diễn ngôn phê phán để xác định, phân tích diễn giải và giải thích đánh giá các phép ân dụ [2;28].

Tóm lại, nghiên cứu này kết hợp lí thuyết ADYN của Lakoff và Johnson (1980) và Phân tích ân dụ phê phán của Charteris-Black (2004). Trên nền tảng đó, ADYN ĐẠI DỊCH LÀ ĐÁM CHÁY được làm rõ thông qua các BTNNAD trong diễn ngôn chính trị. Nghiên cứu sẽ thảo luận thêm những tác động về mặt ngữ dụng mà đối với hành động của người dân trong thực tế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Ngữ liệu nghiên cứu

Ngữ liệu nghiên cứu là tuyển tập 36 diễn ngôn chính trị bằng tiếng Anh và tiếng Việt về đề tài đại dịch chia tỉ lệ đồng đều cho mỗi ngôn ngữ. Trong đó, 18 bài phát biểu bằng tiếng Anh của Tổng thống Hoa Kỳ như Barack Obama, Donald Trump và Joe Biden về đại dịch AIDS, H1N1 và COVID-19 được lựa chọn để nghiên cứu. Với tiếng Việt, ngữ liệu là tập hợp các diễn ngôn của chính phủ Việt Nam về vấn đề đại dịch, trong đó, các diễn ngôn về COVID-19 được giới thiệu trong khoảng thời gian từ năm 2020 đến hết 2021, tương tự về lịch đại với tiếng Anh.

2.2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành nhằm xem xét ADYN ĐẠI DỊCH LÀ ĐÁM CHÁY trong các diễn ngôn chính trị dưới góc nhìn của Lí thuyết ADYN và đường hướng phân tích ân dụ phê phán. Những mục tiêu tổng quát được hiện thực hóa thông qua ba câu hỏi nghiên cứu cụ thể:

- (1) *Những biểu thức ngôn ngữ nào nổi trội nhất đã được sử dụng để truyền tải ân dụ ý niệm đích?*
- (2) *Sơ đồ ánh xạ giữa miền nguồn Đám cháy và miền đích Đại dịch được cấu trúc hóa thế nào?*

(3) *Cách kiến tạo ẩn dụ ý niệm giúp truyền tải tư tưởng, quan điểm gì về Đại dịch?*

2.2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận phối hợp định lượng và định tính để giải quyết các câu hỏi nghiên cứu. Cụ thể, phương pháp định lượng hỗ trợ tối đa quá trình thu thập và dán nhãn các BTNNAD nói chung và chỉ ra BTNNAD chiếm ưu thế nhằm cấu trúc lên ADYN trong câu hỏi nghiên cứu đầu tiên. Trong khi đó, phương pháp phân tích dữ liệu định tính cho phép tìm hiểu cơ chế ảnh xạ giữa miền nguồn và miền đích trong câu hỏi nghiên cứu thứ hai. Các quan điểm về tư tưởng dẫn đến việc lựa chọn ADYN ĐẠI DỊCH LÀ ĐÁM CHÁY sẽ được làm rõ trong câu hỏi nghiên cứu thứ ba với sự trợ giúp của phương pháp định tính.

Về mặt phân tích dữ liệu, nghiên cứu này áp dụng phương pháp miêu tả, phương pháp phân tích diễn ngôn để chỉ ra hệ thống miền nguồn, miền đích được đánh dấu bằng các BTNNAD. Đồng thời, bài viết còn sử dụng thủ pháp thống kê, phân loại cho phép tập hợp, phân loại và thống kê các đơn vị ngôn ngữ được sử dụng. Ngoài ra, thủ pháp so sánh đối chiếu được sử dụng để so sánh các ADYN trong hai khối ngữ liệu. Cuối cùng, hướng tiếp cận và phân tích số liệu theo lý thuyết của NNHTN cũng được vận dụng trong nghiên cứu này.

2.2.4. Quy trình nghiên cứu

Như đã đề cập, nghiên cứu kết hợp lý thuyết ADYN của Lakoff và Johnson cùng với hướng tiếp cận ẩn dụ phê phán của Charteris-Black làm nền tảng lý thuyết. Do đó, quy trình nghiên cứu bao gồm ba giai đoạn.

Giai đoạn 1: Nhận diện ẩn dụ (Metaphor identification)

Nghiên cứu vận dụng Quy trình nhận diện ẩn dụ MIPVU (Metaphor Identification Procedure Vrije Universiteit) được nhóm nghiên cứu của Steen (2010) đề xuất để xem xét ngữ liệu [14]. Là phiên bản cải tiến từ MIP (Metaphor Identification Procedure) của Pragglejaz Group (2007) [15], quy trình MIPVU gồm có 6 bước: (1) đọc kỹ toàn bộ văn bản; (2) xác định các đơn vị từ vựng trong văn bản; (3) xác định nghĩa ngữ cảnh của các đơn vị từ vựng; (4) xác định nghĩa nguyên thủy của các đơn vị từ vựng; (5) so sánh nghĩa ngữ cảnh và nghĩa nguyên thủy của các đơn vị từ vựng để xác định ẩn dụ tiềm năng; (6) phân loại ẩn dụ tiềm năng thành các loại ẩn dụ.

Giai đoạn 2: Diễn giải ẩn dụ (Metaphor interpretation)

Diễn giải ẩn dụ liên quan đến việc thiết lập mối quan hệ giữa ẩn dụ và các yếu tố nhận thức quyết định chúng. Để đạt được mục tiêu này, nghiên cứu đã vận dụng lý thuyết ảnh xạ do Kövecses (2010) phát triển để làm rõ những thuộc tính nào đã được làm nổi bật nhằm tạo lập mối tương tác giữa hai miền.

Giai đoạn 3: Đánh giá ẩn dụ (Metaphor explanation/ evaluation)

Đánh giá ẩn dụ liên quan đến việc khám phá vai trò xã hội của ẩn dụ trong việc thuyết phục và xác định các yếu tố xã hội đằng sau sự lựa chọn ẩn dụ. Chính việc xác định chức năng diễn ngôn của ẩn dụ cho phép làm rõ động cơ tư tưởng lẫn tu từ của chúng. Ngoài ra, hiệu năng của những ADYN trong thực tế và tác động của chúng lên quần chúng sẽ được phân tích.

Nhìn chung, quy trình ba giai đoạn của đường hướng phân tích ẩn dụ phê phán được sử dụng để mang đến cái nhìn toàn diện về động lực nhận thức và hàm ý biểu đạt của phép ẩn dụ liên quan đến các chức năng ngữ dụng của nó và các quan điểm tư tưởng chi phối sự lựa chọn đó.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Câu hỏi nghiên cứu 1

Dựa trên quy trình nhận diện ẩn dụ MIPVU, trong tiếng Anh miền nguồn Đám cháy được ghi nhận 106 lần thông qua 37 BTNNAD. Sự xuất hiện của các BTNNAD thuộc miền nguồn Đám cháy được minh họa trong đám mây từ vựng dưới đây. Biểu thức xuất hiện phổ biến sẽ ở vị trí trung tâm và kích thước lớn hơn so với các biểu thức khác.



Biểu đồ 1. Biểu thức ngôn ngữ thuộc miền nguồn Đám cháy trong tiếng Anh

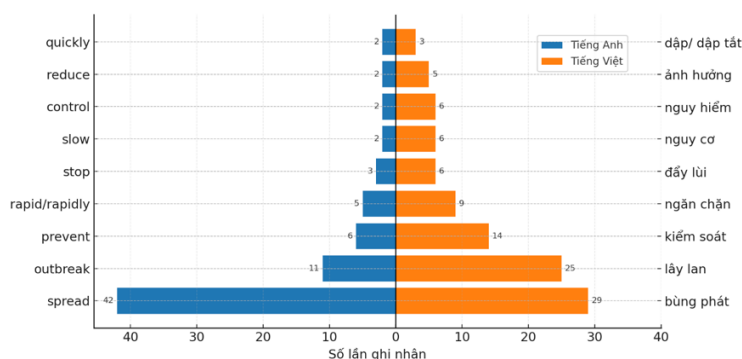
Tương tự, trong tiếng Việt, 35 BTNNAD xuất hiện 137 lần trong toàn bộ khối ngữ liệu. Với số lượng BTNNAD ít hơn (35 so với 37) nhưng số lần xuất hiện nhiều hơn (137 lần so với 106 lần), tiếng Việt lựa chọn ngôn ngữ có trọng điểm hơn so với tiếng Anh. Trong tiếng Việt, ngôn ngữ có miền nguồn Đám cháy được vận dụng với mật độ dày đặc hơn so với ngôn ngữ còn lại.

Kết quả thống kê phân loại các BTNNAD được trình bày trong bảng tổng hợp dưới đây:

Bảng 1. Biểu thức ẩn dụ thuộc miền nguồn Đám cháy trong tiếng Anh và tiếng Việt

STT	Tiếng Anh		Tiếng Việt	
	Biểu thức ngôn ngữ	Số lần ghi nhận	Biểu thức ngôn ngữ	Số lần ghi nhận
1	spread	42	bùng phát	29
2	outbreak	11	lây lan	25
3	prevent	6	kiểm soát	14
4	rapid/rapidly	5	ngăn chặn	9
5	stop	3	đẩy lùi	6
6	slow	2	nguy cơ	6
7	control	2	nguy hiểm	6
8	reduce	2	ảnh hưởng	5
9	quickly	2	dập/ dập tắt	3
10	Khác	31	Khác	34
	Tổng số	106	Tổng số	137

Bảng thống kê cho thấy hai ngôn ngữ đều khai thác rộng rãi các BTNNAD gắn với miền nguồn Đám cháy trong loại hình diễn ngôn chính trị. Vị trí top ba BTNNAD phổ biến nhất trong hai khối ngữ liệu có sự tương đồng nhất định thuộc về “spread, outbreak, prevent” và “bùng phát, lây lan, kiểm soát”. Chúng tôi tiến hành sơ đồ hóa số liệu từ bảng tổng hợp để có được hình ảnh trực quan về tỉ lệ các biểu thức minh giải cho ADYN ĐẠI DỊCH LÀ ĐAM CHÁY trong diễn ngôn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt.



Biểu đồ 2. Tần suất các biểu thức ngôn ngữ của ADYN ĐẠI DỊCH LÀ ĐAM CHÁY trong tiếng Anh và tiếng Việt

Biểu đồ minh họa cho thấy động từ “spread” (lan rộng) được sử dụng phổ biến nhất trong tiếng Anh với 42 lần ghi nhận, chiếm gần 40% tổng số các BTNNAD. Động từ này nhấn mạnh tính chất lan tỏa, tương đồng với đặc điểm vật lý của lửa. Hơn nữa, biểu thức trung tâm này thường được sử dụng kết hợp với trạng từ cách thức “rapidly” (nhANH chóng) góp phần khắc họa tốc độ bành trướng quy mô của dịch bệnh. Tương ứng với “spread” trong tiếng Anh, tiếng Việt cũng sử dụng “lây lan” hoặc “lan rộng” nhằm đặc tả tính chất liên tục phát triển của dịch bệnh.

Trong tiếng Anh, biểu thức ngôn ngữ “outbreak” (bùng phát) được ghi nhận ở mức độ phổ biến thứ hai trong số các BTNNAD biểu đạt miền nguồn Đám cháy với 11 lượt xuất hiện. Danh từ “outbreak” (bùng phát) gợi lên thời điểm cao trào, bùng phát dữ dội và bất ngờ của dịch bệnh cũng giống như sự bùng phát của đám cháy khi gặp điều kiện kích hoạt. Trong tiếng Việt, “bùng phát” đứng vị trí đầu bảng các biểu thức ngôn ngữ thuộc khung ý niệm Đám cháy với 29 lượt ghi nhận, chiếm hơn 20% tổng số các biểu thức.

Danh sách các BTNNAD ghi nhận sự phổ biến của các động từ mạnh như “prevent” (ngăn chặn), “stop” (chấm dứt) trong tiếng Anh và “kiểm soát”, “ngăn chặn”, “đẩy lùi” trong tiếng Việt. Nhóm động từ này nhấn mạnh vào hành động tức thời nhằm làm gián đoạn chuỗi lây lan của dịch bệnh, chiếm lĩnh tư thế chủ động kiểm soát tình hình. Ngoài ra, các biểu thức khác tuy ít phổ biến hơn nhưng mang màu sắc rõ rệt đặc tả các khía cạnh của lửa cháy. Các nét nghĩa này sẽ được thảo luận sâu hơn ở phần tiếp theo về sơ đồ ánh xạ của ADYN liên quan đến miền nguồn Đám cháy.

Tóm lại, khi xem xét các BTNNAD thuộc miền nguồn Đám cháy, từ “spread/lan rộng” và “outbreak/ sự bùng phát” là những biểu thức nổi trội nhất với hàm ý thể hiện đặc điểm cốt lõi của dịch bệnh là lây lan nhanh, nguy hiểm, khó kiểm soát. Việc chọn biểu thức liên quan đến lửa cho thấy các đại dịch được diễn giải không chỉ như một thảm họa sinh học, mà còn như một đám cháy đe dọa sự ổn định quốc gia. Từ đó thúc đẩy phản ứng nhanh chóng của người dân và chính phủ.

2.3.2. Câu hỏi nghiên cứu 2

Theo từ điển, ý niệm “Cháy” là tập hợp của cả ý niệm hạt nhân và ngoại vi cùng cộng hưởng kích hoạt đa chiều liên tương gồm: vật chất gây ra đám cháy; đối tượng tham gia; nguồn gốc, nguyên nhân; quy trình diễn biến; mức độ nguy hiểm; tác động; hậu quả; sản phẩm đi kèm; hành động của con người liên quan đến đám cháy.

Xét về mặt nguyên tắc y sinh và dịch tễ học, việc lựa chọn miền nguồn Lửa và ý niệm “Đám cháy” có liên quan mật thiết đến triệu chứng thực tế của người mắc. Lấy dịch COVID-19 làm ví dụ minh họa, theo thông tin từ Trung tâm kiểm soát và ngăn ngừa dịch bệnh CDC, biểu hiện sốt là một trong các triệu chứng điển hình của bệnh nhân mắc COVID-19. Nói cách khác, sự gia tăng nhiệt độ cơ thể chia sẻ những đặc tính vật lý tương đồng với ý niệm “Cháy”, củng cố thêm căn cứ giải thích sự phổ biến của miền nguồn này trong khối ngữ liệu. Thực tế này gia cố thêm quan điểm về thuyết nghiệm thân của NNHTN như đã được đề cập ở phần trước của nghiên cứu.

Sau khi đã tạo lập được cấu trúc hạt nhân của ý niệm “Cháy”, chúng tôi mong muốn tìm hiểu sâu hơn về sơ đồ ánh xạ của ADYN DỊCH COVID-19 LÀ ĐÁM CHÁY thông qua hệ thống BTNNAD và khía cạnh ánh xạ tương ứng. Kết quả cho thấy, các BTNNAD thuộc miền nguồn Đám cháy trong diễn ngôn tiếng Anh chủ yếu tập trung vào khía cạnh về “sự gia tăng và thay đổi nhiệt lượng”. Cụ thể, kết quả về sơ đồ ánh xạ được tổng hợp qua bảng dưới đây.

Bảng 2. Sơ đồ ánh xạ miền nguồn Đám cháy lên miền đích Đại dịch

STT	Các thuộc tính của miền nguồn Đám cháy		Các thuộc tính được ánh xạ của miền đích Đại dịch	Số lượt ghi nhận	
				Anh	Việt
1	Nguồn gốc của đám cháy	→	Nguồn gốc của đại dịch	5	3
2	Vật liệu dễ cháy tiếp xúc với nguồn nhiệt là bất lửa	→	Con người tiếp xúc với vi-rút là mắc bệnh	1	0
3	Cao trào của đám cháy	→	Cao trào của đại dịch	12	34
4	Đám cháy có khả năng mở rộng phạm vi liên tục	→	Dịch bệnh có khả năng phát tán và mở rộng vùng ảnh hưởng	52	26

5	Cấp độ nguy hiểm của đám cháy	→	Cấp độ của dịch bệnh	0	3
6	Tác động của đám cháy	→	Tác động của dịch bệnh	9	24
7	Hậu quả của đám cháy	→	Hậu quả của dịch bệnh	4	9
8	Hành động của con người dập tắt đám cháy	→	Hành động của con người nhằm chấm dứt dịch bệnh	23	38
Tổng số biểu thức				106	137

Qua thống kê và phân tích các BTNNAD thuộc miền nguồn Đám cháy, chúng tôi đã xác lập được mối quan hệ song hành giữa các thuộc tính của miền nguồn Đám cháy và miền đích Đại dịch. Sự tương đồng này là kết quả từ kinh nghiệm vật lí, kinh nghiệm tâm lí và kinh nghiệm văn hóa. Phần dưới đây, nghiên cứu sẽ tập trung miêu tả cơ chế ánh xạ của ADYN ĐẠI DỊCH LÀ ĐÁM CHÁY thông qua 8 phương diện ánh xạ đã nêu trong bảng 2. Miêu tả này sẽ được bắt đầu bằng *Nguồn gốc của đám cháy là nguồn gốc của dịch bệnh*:

- (1) the first known cases of HIV/AIDS **sparked** an epidemic in the US (E.03)
[ca nhiễm HIV/AIDS đầu tiên được biết đến đã **châm ngòi** cho một đại dịch tại Hoa Kỳ]
- (2) the coronavirus outbreak that **started** in China (E.05)
[đợt bùng phát virus corona **khởi phát** từ Trung Quốc]
- (3) ngăn chặn **nguồn lây**, góp phần sớm đẩy lùi và chiến thắng dịch bệnh. (V.12)

Nguồn gốc đám cháy được xác định thông qua biểu thức như “spark” (châm ngòi), “begin/start” (khởi phát) và “nguồn/ nguồn lây”. Chúng chia sẻ điểm tương đồng ngữ nghĩa rằng điểm bắt đầu của dịch bệnh là điểm bắt đầu của nguồn lửa. Từ những tia lửa đầu tiên, đám cháy sẽ tiếp tục duy trì và lan rộng khi tiếp xúc với các vật liệu dễ cháy, thực tế kinh nghiệm này có liên đới tới thuộc tính tiếp theo.

Vật liệu dễ cháy tiếp xúc với nguồn nhiệt sẽ bắt lửa giống như con người tiếp xúc với vi-rút là mắc bệnh

- (4) And when certain metro areas get **exposed** to the virus (E.06)
[Và khi một số khu vực đô thị nhất định bị **phơi nhiễm** với vi-rút]

Động từ “expose” (phơi nhiễm/ tiếp xúc) được sử dụng với lối nói bị động nhấn mạnh tình trạng yếu thế rằng một khi tiếp xúc với vi-rút, các cá thể sẽ nhanh chóng bị mắc bệnh giống như các vật liệu dễ cháy bắt lửa. Ngay sau quá trình tiếp xúc gần và bị chi phối đó, đám cháy tích lũy đủ nhiệt lượng và bùng phát tại một thời điểm trong khoảng thời gian ngắn dẫn đến khía cạnh:

Cao trào của đám cháy là cao trào của đại dịch

Nói cách khác, thời điểm đám cháy giải phóng nhiệt lượng lớn tăng vọt tại một thời điểm là thời điểm dịch bệnh bùng phát tại một địa phương trong tại một thời gian nhất định:

- (5) We will ... treat this virus and prevent a **wider outbreak**. (E.01)
[Chúng tôi sẽ ... điều trị vi-rút này và ngăn chặn một **đợt bùng phát rộng** hơn.]
- (6) Because the **outbreak** of the virus was centered in China (E.13)
[Bởi vì **đợt bùng phát** của vi-rút đã (và đang) tập trung tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa]
- (7) đặc biệt là ở những địa bàn được xem là “**điểm nóng**” của dịch Covid-19. (V.05)

Các đợt bùng phát diễn ra khi đám cháy tiếp xúc với nguồn nhiên liệu khô lớn dễ bắt lửa tạo ra nhiệt lượng đáng kể nhưng chỉ diễn ra trong ngắn hạn tại địa điểm tâm dịch. Các điểm tăng cực đại này làm giải phóng nhiệt lượng khổng lồ, tương tự với tình huống thời điểm dịch bệnh phát triển cao trào, số lượng người mắc mới là vô kể. Tình trạng “outbreak” (bùng phát) liên quan đến tình huống thay đổi nhanh, mạnh, bất ngờ, khó kiểm soát, song không duy trì liên tục trong thời gian dài. Thay vào đó, đặc điểm duy trì về thời gian tương đồng với thuộc tính thứ tư: *Đám cháy có khả năng mở rộng phạm vi liên tục giống như dịch bệnh có khả năng phát tán và mở rộng diện tích vùng ảnh hưởng*

(8) This is a tough one because it [the pandemic] **spreads** so quickly (E.06)

[Đây là một điều thật khó khăn vì [đại dịch] **lây lan** quá nhanh]

(9) Việt Nam ...ngăn chặn sự **lây lan** của HIV kịp thời (V.04)

(10) dịch cũng **lây lan** ở những địa điểm tụ tập đông người (V.10)

Nếu điểm bùng phát là tình trạng phát triển mạnh của đám cháy theo chiều dọc, “spread/ lan rộng/ lây lan” tương liên với hướng phát triển của đám cháy theo chiều ngang. Tình trạng đám cháy liên tục mở rộng thường đi kèm với xu hướng kéo dài, âm ỉ, không nhanh, mạnh và dữ dội như “bùng phát” nhưng diễn ra không có đoạn ngắt quãng. So với “bùng phát” thì “lan rộng” bền bỉ hơn gây ra tác động kéo dài hơn. Thuộc tính này mới chính là nguyên nhân cốt lõi gây ra tình trạng bành trướng của đám cháy, gây ảnh hưởng đến các thực thể xung quanh. Động từ “lây lan” kết hợp với trạng từ “nhanh chóng” làm khuếch đại gọi tả về tốc độ lây lan nhanh chóng của dịch bệnh cũng như đám cháy. Trước thực tế dịch bệnh liên tục mở rộng vùng phạm vi ảnh hưởng, các nguy cơ của dịch bệnh được đặc tính hóa thông qua nguy cơ của đám cháy, kéo theo thuộc tính ngữ nghĩa tiếp theo: *Cấp độ của đám cháy là cấp độ của dịch bệnh:*

(11) sự lây lan ... và **mức độ nghiêm trọng** của dịch bệnh COVID-19 (V.06)

Tác động của đám cháy là tác động của dịch bệnh với khả năng gây hại cho con người

(12) This H1N1 flu has had its biggest **impact** in Mexico (E.01)

[Dịch cúm H1N1 này đã **gây ảnh hưởng** nghiêm trọng nhất tại Mexico]

(13) on World AIDS Day, we come together ...to fight a **devastating** pandemic (E.02)

[vào Ngày Thế giới phòng chống AIDS, chúng ta cùng nhau chống lại đại dịch **tàn khốc**.]

(14) nguy cơ bùng phát bất cứ lúc nào, **đe dọa** thành quả phòng, chống dịch (V.09)

(15) Covid-19 diễn biến nhanh **ảnh hưởng nghiêm trọng** gây hậu quả nặng nề (V.16)

Đám cháy phá vỡ tình trạng toàn vẹn của vật chất, khiến chúng tách thành nhiều mảnh nhỏ, gây ra tiếng nổ giống như dịch bệnh phát triển quá nhanh vượt ngoài sức kháng cự và kiểm soát của một quốc gia. Tương tự những hậu quả của đám cháy, dịch bệnh cũng gây ra những hệ lụy khôn lường - *Hậu quả của đám cháy là hậu quả của dịch bệnh.*

(16) those affected by it faced **fear** and stigmatization. (E.03)

[những người bị ảnh hưởng bởi nó phải đối mặt với sự **sợ hãi** và kỳ thị.]

(17) Đại dịch HIV/AIDS, trong thời kỳ đầu đã gây **hoảng loạn** (V.01)

(18) đồng thời chia sẻ, cảm thông sâu sắc với những **tổn thất, mất mát** về người, vật chất và tinh thần mà nhân dân ta phải **gánh chịu** do đại dịch Covid-19 gây ra. (V.16)

Hậu quả của dịch bệnh không chỉ dừng lại ở những thiệt hại về kinh tế hoặc vật chất mà còn là những cảm xúc tiêu cực. Bởi vậy, trước yêu cầu của tình thế, con người cần có hành động đáp trả tương ứng kéo theo thuộc tính ngữ nghĩa tiếp theo:

Hành động của con người nhằm dập tắt đám cháy là hành động nhằm chấm dứt dịch bệnh

Khía cạnh ngữ nghĩa này được thể hiện qua các dạng kết hợp kiểu “stop the spread” (chấm dứt sự lan rộng), “control the spread” (kiểm soát sự lan rộng) xuất hiện trong các dẫn chứng sau:

(19) it would be really impossible to **control** the spread of virus (E.07)

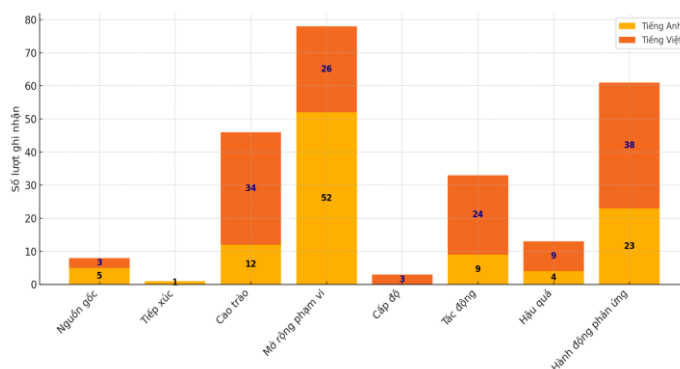
[Sẽ thực sự không thể **kiểm soát** được sự lây lan của vi-rút.]

(20) Việt Nam tiên phong...**kiểm soát** sớm dịch, **ngăn chặn** sự lây lan của HIV (V.04)

(21) Quyết tâm kiềm chế, đẩy lùi, kiểm soát và **dập tắt** cao điểm của đợt dịch (V.10)

Nhằm đối phó với tình trạng bất ngờ và sức phá hủy lớn của dịch bệnh, con người cần có hành động khẩn trương, quyết liệt, đặc biệt khi xảy ra các đợt bùng phát dịch. Sau đó, về lâu dài, các biện pháp nhằm chấm dứt dịch bệnh được tri nhận thông qua các biện pháp ngăn chặn đám cháy.

Chúng tôi cũng cần nhắc sự phân bố số lượt ghi nhận các thuộc tính ẩn dụ từ miền nguồn sang miền đích. Kết quả thống kê được minh họa trong Biểu đồ 3 dưới đây.



Biểu đồ 3. Các thuộc tính ẩn dụ ĐẠI DỊCH LÀ ĐÁM CHÁY trong tiếng Anh và tiếng Việt

Về điểm tương đồng, cả hai ngôn ngữ đều tập trung số lượng lớn biểu thức ánh xạ vào thuộc tính “mở rộng phạm vi”, “cao trào” và “hành động dập tắt”, cho thấy mỗi quan tâm đặc biệt đến khả năng lây lan không kiểm soát; thời điểm bùng phát dữ dội và nỗ lực ứng phó của con người. Sự nhấn mạnh vào các khía cạnh này cho thấy diễn ngôn tập trung vào tính lan rộng và bùng phát bất ngờ của dịch bệnh – những đặc điểm tạo nên tâm thế cảnh giác cao độ trong cộng đồng. Đây cũng là các phương diện phù hợp với chiến lược truyền thông khủng hoảng nhằm khơi dậy cảm thức cấp bách và đe dọa hiện hữu. Không chỉ dừng lại ở nhận thức trong tư duy, ADYN này giúp điều hướng hành vi thực tế của con người nhằm chấm dứt tình trạng lan rộng của dịch bệnh.

Về điểm khác biệt, mặc dù các thuộc tính như “nguồn gốc”, “tác động” và “cấp độ”, “hậu quả” có phân bố tương đối cân bằng giữa hai ngôn ngữ, không có sự khác biệt quá đáng kể, góp phần tạo dựng khung nhận thức về ý niệm ĐẠI DỊCH LÀ ĐÁM CHÁY nhưng tiếng Anh quan tâm nhiều hơn đến địa điểm bắt nguồn của dịch bệnh. Ví dụ, trong các diễn ngôn chính trị về COVID-19, nguồn gốc này thường gắn với Trung Quốc. Trong khi đó, trong tiếng Việt, thuộc tính nguồn gốc được thể hiện qua biểu thức “nguồn lây” gắn với các tác nhân từ bên ngoài nói chung, chứ không đích danh bất kì lãnh thổ cụ thể. Lối sử dụng ngôn ngữ này có thể phần nào do quan điểm chính trị đối với các quốc gia khác chi phối.

Trong tiếng Anh, thuộc tính tâm là “mở rộng phạm vi” với 52 lần xuất hiện trên tổng số 106 lần ghi nhận các biểu thức thuộc ADYN đích, chiếm đến gần 50%. Kết quả cho thấy mối quan tâm lớn nhất của các chính trị gia Hoa Kỳ là vào cơ chế và đặc tính phát triển theo chiều rộng của dịch bệnh, quy mô ảnh hưởng. Trong khi đó, khía cạnh ngữ nghĩa vượt trội nhất trong tiếng Việt thuộc về “hành động của con người phản ứng với đám cháy”. Không chỉ dừng lại ở nhận thức cơ chế, các diễn ngôn chính trị bằng tiếng Việt có giá trị định hướng hành vi, hướng con người tới hành động thực tế nhằm chấm dứt tình trạng dịch bệnh cũng như dập tắt đám cháy. Đặc biệt, ánh xạ “hành động dập tắt đám cháy là chấm dứt dịch bệnh” cho thấy nỗ lực can thiệp chủ động, từ đó xây dựng niềm tin vào khả năng kiểm soát dịch của chính phủ.

Như vậy, tám thuộc tính ngữ nghĩa của miền nguồn Đám cháy đã được ánh xạ lên miền đích Đại dịch. Các thuộc tính này được sắp xếp theo trình tự tuyến tính tương ứng với trình tự diễn biến của đám cháy, từ khi có sự tiếp xúc với nguồn nhiệt rồi bùng phát dẫn đến lan rộng; gắn với quá trình này là phản ứng của con người trước đám cháy. Theo đó, hai hành động được chú trọng: phản ứng dập tắt và khắc phục hậu quả của đám cháy. Trong các phạm trù ý nghĩa của ý niệm nguồn, tính chất lây lan và khả năng mở rộng phạm vi liên tục của đám cháy được tô đậm nhất thông qua từ “spread” (lan rộng); “outbreak” (bùng phát); “lây lan”. Tính chất bộc phát, nhanh, mạnh, bất ngờ của dịch bệnh kéo theo yêu cầu phản ứng khẩn trương, thần tốc của lực lượng đối phó, tương ứng với thuộc tính ngữ nghĩa thuộc về hành động của con người.

2.3.3. Câu hỏi nghiên cứu 3

Dựa trên các ánh xạ ngữ nghĩa từ miền nguồn Đám cháy nhằm đặc trưng hóa miền đích Đại dịch, có thể rút ra một số nhận định về mặt dụng học như sau:

Thứ nhất, trong tiếng Anh, xu hướng ưa chuộng động từ “spread” (lan rộng) gợi lên nét nghĩa chú trọng vào tốc độ lây lan như lửa bén rừng khô, góp phần gợi cảm giác nguy cấp và đe dọa của dịch bệnh. BTNNAD này phản ánh đặc trưng lan rộng nhanh và khó kiểm soát – vốn là bản chất của lửa – để mô tả đại dịch. Khi kết hợp cùng biểu thức “bùng phát” góp phần cộng hưởng sức mạnh, mang hàm ý về sự xuất hiện đột ngột, dữ dội – gợi liên tưởng trực tiếp đến hình ảnh ngọn lửa bốc lên ngàn ngút. Ngược lại, tiếng Việt đi theo xu hướng trọng tâm khác thông qua cách dùng nhấn mạnh vào các động từ như “kiểm soát”, “ngăn chặn”, “đẩy lùi”, “đập tắt” cho thấy sự chú trọng đến nỗ lực kiểm chế, cũng như mức độ cảnh báo mà chính quyền muốn truyền tải. Việc sử dụng miền nguồn Đám cháy là ý niệm thứ cấp thuộc miền nguồn Lửa giúp diễn ngôn tạo ra ấn tượng mạnh về sự cấp bách, nguy hiểm, đồng thời khơi gợi phản ứng mạnh mẽ từ cộng đồng. ADYN ĐẠI DỊCH LÀ ĐÁM CHÁY không chỉ giúp diễn đạt đặc điểm dịch bệnh, mà còn có tác dụng định hướng cảm xúc và hành vi, thúc đẩy hành động khẩn cấp.

Thứ hai, khi so sánh tỉ lệ về mức độ phổ biến giữa các thuộc tính ngữ nghĩa của miền nguồn và miền đích, ngoại trừ khía cạnh về nguồn gốc và khả năng mở rộng phạm vi, tất cả các thuộc tính khác trong tiếng Việt đều được ghi nhận ở tần suất cao hơn so với tiếng Anh. Nổi bật trong số đó, đặc điểm về tác động của đại dịch là tác động do đám cháy gây ra trong tiếng Việt chiếm số lượng cao gần gấp ba lần so với tiếng Anh, còn hậu quả của tiếng Việt cao hơn hai lần so với tiếng Anh dù số lần ghi nhận không quá lớn. Kết quả này cho thấy đặc trưng của thuyết nghiệm thân, một khái niệm cơ bản của NNHTN được thể hiện rõ ràng trong cách thức lựa chọn ngôn ngữ của chính phủ Việt Nam. Các chính trị gia đã thực hiện lộ trình tiếp cận tri nhận của người dân: định hình tính chất căng thẳng, nguy cấp của thời thế thông qua đặc trưng về cao trào của đám cháy; nêu bật những trải nghiệm khổ đau và cảm xúc tiêu cực mà con người phải trải qua và kêu gọi hành động mạnh mẽ nhằm chung sức đồng lòng ngăn chặn dịch bệnh. Chuỗi phản ứng từ nhận thức tư duy đến hành động đã nhận được sự đồng cảm của người dân. Thành tựu của Việt Nam trong công cuộc chiến đấu chống đại dịch, đặc biệt là đại dịch COVID-19 phần nào thể hiện sự thành công trong chiến lược sử dụng ngôn từ để truyền tải thông điệp, thuyết phục suy nghĩ, cảm xúc, hành vi của người tiếp nhận góp phần định hình nhận thức chung và dẫn dắt xã hội.

3. Kết luận

Dựa trên nền tảng lí luận ADYN của Lakoff và Johnson (1980) về miền nguồn, miền đích; cơ chế ánh xạ của Kövecses (2010) và quy trình nhận nghiên cứu ba bước của Phân tích ẩn dụ phê phán của Charteris-Black (2004), nghiên cứu này đã tìm hiểu ba mươi sáu diễn ngôn chính trị trong tiếng Anh và tiếng Việt nhằm xác định hệ thống các BTNNAD phổ biến nhất được sử dụng để hiện thực hóa ADYN ĐẠI DỊCH LÀ ĐÁM CHÁY. Nghiên cứu rút ra một số kết luận như sau. Thứ nhất, về mặt đơn vị ngôn ngữ, các chính trị gia sử dụng phong phú các biểu thức khác nhau để biểu đạt khung tri nhận đích. Trong đó, từ “spread” (lan rộng) và “outbreak” (bùng phát) là phổ biến nhất; kết quả tương tự cũng được ghi nhận trong tiếng Việt với vị trí ngược lại. Thứ hai, về mặt ngữ nghĩa, tám thuộc tính từ miền nguồn Đám cháy đã được tô đậm để ánh xạ lên miền đích Đại dịch gồm *nguồn gốc, điều kiện tiếp xúc, mở rộng phạm vi, cao trào, cấp độ nguy hiểm, tác động, hậu quả và hành vi của con người*. Trong số các thuộc tính, cơ chế liên quan đến khả năng phát triển trên diện rộng là một đặc trưng của đám cháy được nhấn mạnh nhất trong quan hệ tương đồng với ý niệm Đại dịch. Đặc điểm này kết hợp cùng yếu tố hướng đến các thời điểm cao trào của dịch bệnh nhằm khắc họa đặc điểm nguy hiểm, bất ngờ, dữ dội, khó kiểm soát của dịch bệnh. Ngoài ra, thuộc tính liên quan đến hoạt động của con người nhằm khắc chế đám cháy cũng được chú trọng, nhằm định hướng phản ứng phù hợp của chính quyền và người dân thông qua việc khoanh vùng, hạn chế lây lan và dẫn đi đến chấm dứt dịch bệnh. Đặc tính này được hiện thực hóa thông qua các kết hợp động từ mạnh như “ngăn chặn”, “chặn đứng” với danh từ trọng tâm “lan rộng” hoặc “bùng phát”. Giá trị của cách kiến tạo ẩn dụ nằm ở chỗ các vị chính trị gia không những giúp người dân nhận thức tính chất nguy cấp mà còn thúc giục họ phải hành

động trong thực tế để chấm dứt tình trạng tồi tệ do đại dịch gây ra. Nghiên cứu hiện chỉ dừng lại ở việc thống kê và xem xét những BTNNAD và khía cạnh ánh xạ của ADYN ĐẠI DỊCH LÀ ĐAM CHÁY CHÁY trên khối ngữ liệu diễn ngôn chính trị bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Các phân tích chuyên sâu hơn ở cấp độ siêu nhận thức (metacognitive) sẽ là hướng phát triển tiềm năng tiếp theo của nghiên cứu này.

***Lời cảm ơn:** Nghiên cứu được hỗ trợ bởi đề tài cấp trường mã số SPHN24-15 do ThS Đoàn Thùy Linh làm chủ nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lakoff G & Johnson M, (1980). *Metaphors We Live by*. London: the University of Chicago Press.
- [2] Charteris-Black J, (2004). *Corpus Approaches to Critical Metaphor Analysis*. Basingstoke Hampshire: Palgrave Macmillan.
- [3] DT Linh, (2022). Ân dụ ý niệm trong bài phát biểu chấp nhận đề cử trở thành ứng viên tổng thống của Joe Biden. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Khoa học Xã hội*, 67(3), 50-60.
- [4] LVL Hương, (2022). *Đối chiếu ẩn dụ cấu trúc trong các bản tin y tế tiếng Việt và tiếng Anh*. Luận án, Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Khoa học Xã hội.
- [5] Nguyễn TBH et al, (2023). Conceptual Metaphor “Virus SARS-CoV-2 as a Criminal/Terrorist” in Vietnamese Online Newspapers”. *Humanities, Arts and Social Sciences Studies*, 23(3), 504-517.
- [6] Kanash HH & Hamdan JM, (2023). COVID-19 Conceptual Metaphors in Jordanian Political Discourse: Evidence from a Newspaper-based Corpus. *GEMA Online Journal of Language Studies*, 23(1). <https://ejournals.ukm.edu.my/gema/article/view/58070/0>
- [7] Rana A, Ayoub T, Ghilzai SA & Shehzad W, (2024). Metaphorical framing of the COVID-19 pandemic in Pakistan: A corpus-driven critical analysis of war metaphors in news media. *PLOS ONE*, 19(10), e0297115. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0297115>
- [8] Lakoff G & Turner M, (1989). *More Than Cool Reason: A Field Guide to Poetic Metaphor*. Chicago: The University of Chicago Press.
- [9] Kövecses Z, (2002). *Metaphor: A Practical Introduction*. Oxford University Press.
- [10] Kövecses Z, (2010). *Metaphor: A Practical Introduction*, 2nd Ed. Oxford University Press.
- [11] Lakoff G & Johnson M, (1999). *Philosophy in the flesh: The embodied mind and its challenge to Western thought*. Basic Books.
- [12] LT Thắng, (2009). *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. NXB Phương Đông.
- [13] TV Cơ, (2011). *Ngôn ngữ học tri nhận-Từ điển*. NXB Phương Đông, TP. Hồ Chí Minh.
- [14] Pragglejaz Group (2007). MIP: A Method for Identifying Metaphorically Used Words in Discourse. *Metaphor and Symbol*, 22, 1-39
- [15] Steen GJ, Dorst AG, Herrmann JB, Kaal AA, Krennmayr T & Pasma T, (2010). *A method for linguistic metaphor identification: From MIP to MIPVU*. John Benjamins Publishing Company.
- [16] <http://www.who.int/about/structure/en/index.html>
- [17] <https://archive.org/details/tu-dien-tieng-viet-vien-ngon-ngu-hoc/page/279/mode/2up>
- [18] <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/>